

## Phụ lục I

### DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ<sup>1</sup> (Kèm theo Công văn số: /VPCP-KSTT ngày / /2024 của Văn phòng Chính phủ)

STT	Tên TTHC nội bộ	Thẩm quyền giải quyết	Văn bản quy định TTHC nội bộ
<b>A</b>	<b>TTHC nội bộ cơ quan, người có thẩm quyền ở Trung ương đã ban hành quy định; các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện hoặc quy định bổ sung theo thẩm quyền để thực hiện<sup>2</sup></b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Bảo vệ bí mật nhà nước</b>		
1.	Cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
2.	Giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
3.	Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
4.	Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

<sup>1</sup> Danh mục này chưa bao gồm các TTHC thẩm quyền giải quyết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, từng bộ, cơ quan ngang bộ hoặc người đứng đầu gắn với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước riêng của từng bộ, cơ quan ngang bộ. VD như: Thủ tục Quyết định ban hành danh mục bí mật nhà nước, thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ, theo quy định tại Điều 9 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản liên quan, là TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

<sup>2</sup> VD: Bộ Công an công bố Danh mục và nội dung cụ thể của TTHC lĩnh vực Bảo vệ bí mật nhà nước tại Mục A và TTHC các lĩnh vực còn lại tại Mục A, lưu ý công bố cả căn cứ pháp lý và nội dung cụ thể của TTHC được Bộ Công an quy định bổ sung theo thẩm quyền để thực hiện trong bộ, ngành Công an (nếu có).

5.	Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
6.	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
7.	Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam.
8.	Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
9.	Thông báo điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
10.	Giải mật trong các trường hợp: (i) hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại Điều 19 và hết thời gian gia hạn quy định tại Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; (ii) không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
11.	Giải mật trong trường hợp đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế -	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

	xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế.		
12.	Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
13.	Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
<b>II Lĩnh vực Công tác văn phòng</b>			
14.	Ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.
15.	Rà soát, đánh giá chất lượng dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.
16.	Rà soát, phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính theo kế hoạch hàng năm.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của

			Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP; Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.
17.	Rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính để cung cấp dịch vụ công trực tuyến và tích hợp, kiểm thử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng; Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
18.	Cập nhật thông tin về tình hình thực hiện nhiệm vụ các địa phương được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; Quyết định số 23/2018/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao theo Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg.
19.	Nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ (bao gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử) vào Lưu trữ cơ quan.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Lưu trữ; Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ; Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập

			hồ sơ và nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan; Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.
20.	Tiếp nhận, đăng ký và chuyển giao văn bản đến.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
21.	Phát hành văn bản đi.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
22.	Thu hồi văn bản đã phát hành.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
23.	Đính chính văn bản đã phát hành.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
24.	Sao y, sao lục, trích sao văn bản.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
25.	Cho phép đọc, sao, chứng thực lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ (gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử).	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Luật Lưu trữ; Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ.

		quan ngang bộ	
26.	Tiêu hủy tài liệu lưu trữ (gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử) hết giá trị.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Lưu trữ; Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ.
27.	Thanh toán tiền nghỉ phép năm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do chưa nghỉ hoặc không nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm theo quy định của pháp luật.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Khoản 4 Điều 113 Bộ luật Lao động; Điều 13 Luật Cán bộ, công chức; điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.
28.	Thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền phụ cấp đi đường khi nghỉ phép cho cán bộ, công chức thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư số 141/2011/TT-BTC.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Khoản 4 Điều 113 Bộ luật Lao động; Điều 13 Luật Cán bộ, công chức; điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.
29.	Thanh toán tiền công tác phí cho cán bộ, công chức, viên chức.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
30.	Thanh toán chi hội nghị.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

		quan ngang bộ	
31.	Cấp Giấy đi đường cho cán bộ, công chức, viên chức đi công tác.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
32.	Đăng ký xe đi công tác.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
33.	Trang bị máy móc, thiết bị làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>		
34.	Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo trong các đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điểm b Khoản 2 Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
35.	Xét thăng hạng trợ giảng lên giảng viên (đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ).	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số

			<p>03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập; Thông tư số 05/2024/TT-BGDĐT ngày 29/3/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và trường cao đẳng sư phạm.</p>
36.	Xét thăng hạng giảng viên lên giảng viên chính (đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ).	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	<p>Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức</p>



			giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập; Thông tư số 05/2024/TT-BGDĐT ngày 29/3/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và trường cao đẳng sư phạm.
37.	Xét thăng hạng giảng viên chính lên giảng viên cao cấp (đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ).	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập; Thông tư số 05/2024/TT-BGDĐT ngày 29/3/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và trường cao đẳng sư phạm.
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ</b>		
38.	Xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng,	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của

	không phụ thuộc năm công tác.		Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.
39.	Xét thăng hạng viên chức từ trợ lý nghiên cứu lên nghiên cứu viên.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; Thông tư số 14/2022/TT-BKHCN ngày 11/10/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV.
40.	Xét thăng hạng viên chức từ nghiên cứu viên lên nghiên cứu viên chính.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; Thông tư số

			14/2022/TT-BKHCN ngày 11/10/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV.
41.	Xét thăng hạng viên chức từ nghiên cứu viên chính lên nghiên cứu viên cao cấp.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; Thông tư số 14/2022/TT-BKHCN ngày 11/10/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV.
42.	Xét thăng hạng viên chức từ kỹ thuật viên lên kỹ sư.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; Thông tư số 14/2022/TT-BKHCN ngày 11/10/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV.

43.	Xét thăng hạng viên chức từ kỹ sư lên kỹ sư chính.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; Thông tư số 14/2022/TT-BKHCN ngày 11/10/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV.
44.	Xét thăng hạng viên chức từ kỹ sư chính lên kỹ sư cao cấp.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ; Thông tư số 14/2022/TT-BKHCN ngày 11/10/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV.
45.	Công nhận sáng kiến cấp bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến; Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi

			hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.
46.	Công nhận sáng kiến cấp cơ sở (Vụ, cục, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ).	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ (nếu có)	Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến; Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư.</b>		
47.	Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của bộ, cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công.
48.	Xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công.
49.	Đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách Trung ương.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công.
50.	Quyết định/Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công; Điều 9, 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
51.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công; Điều 20, 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
52.	Điều chỉnh chương trình, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 43 Luật Đầu tư công; Điều 22 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

53.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
54.	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
55.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.	- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ; - Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.	Luật Đầu tư công; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
56.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý).	- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ; - Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.	Luật Đầu tư công; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
57.	Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 42 Luật Đầu tư công
58.	Phê duyệt Dự án, Kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

59.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp bộ).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
60.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp bộ).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

61.	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp bộ).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
62.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp bộ).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất; Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.



63.	Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.
64.	Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.
65.	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.
66.	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Đầu tư công; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

67.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.
68.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.
69.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.
70.	Quyết định thành lập doanh nghiệp do Nhà nước	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất,

	nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (bộ, cơ quan ngang bộ) quyết định thành lập.	quan ngang bộ	kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
71.	Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (bộ, cơ quan ngang bộ) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
72.	Quyết định chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (bộ, cơ quan ngang bộ) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
73.	Quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do bộ, cơ quan ngang bộ quyết định thành lập hoặc giao quản lý).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về việc đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

74.	Quyết định giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do bộ, cơ quan ngang bộ quyết định thành lập hoặc giao quản lý).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
75.	Lập quy hoạch ngành, lĩnh vực.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.
76.	Đề nghị điều chỉnh quy hoạch ngành, lĩnh vực.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.
77.	Cung cấp thông tin quy hoạch ngành, lĩnh vực.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.
78.	Thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu.	Thủ trưởng cơ quan trung ương	Điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu; Điều 83 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

79.	Thủ tục xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành.	Thủ trưởng cơ quan trung ương	Điều 87 Luật Đấu thầu; Điều 125 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
80.	Thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 14, 15 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
81.	Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 37, 38, 39, 40, 41 Luật Đấu thầu ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
82.	Thủ tục lựa chọn danh sách ngắn (trong lựa chọn nhà thầu).	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 23 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
83.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu (trong lựa chọn nhà thầu).	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 25, 37, 48, 62, 79, 100, 129 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
84.	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 30, 31, 130 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
85.	Lập, phê duyệt bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 11 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

86.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu (trong lựa chọn nhà đầu tư).	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 48 Luật Đấu thầu; Điều 13, 52 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.
87.	Lựa chọn danh sách ngắn đối với đấu thầu hạn chế (trong lựa chọn nhà đầu tư).	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 14 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.
88.	Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 24 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.
89.	Thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 27, 53 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.
90.	Lập, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 38 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.
91.	Trình, phê duyệt và công khai kết quả mời quan tâm.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Điều 42 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà

			đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Ngoại giao</b>		
92.	Quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Cục.	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thỏa thuận quốc tế; Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.
93.	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Cục.	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thỏa thuận quốc tế; Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.
94.	Quyết định về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Cục.	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thỏa thuận quốc tế; Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Nội vụ</b>		
95.	Quyết định phê duyệt vị trí việc làm.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị

		quan ngang bộ	định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.
96.	Quyết định điều chỉnh vị trí việc làm.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.
97.	Quyết định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ về thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.
98.	Quyết định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ về thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.
99.	Quyết định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ về thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.
100.	Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.
101.	Quyết định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.



102.	Quyết định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.
103.	Xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của cán bộ, công chức, viên chức của các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.
104.	Nâng bậc lương thường xuyên/ nâng phụ cấp thâm niên vượt khung.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức.
105.	Thẩm định cho ý kiến đối với công chức các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ chuyên công tác	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

	đến các cơ quan, đơn vị khác.	quan ngang bộ	
106.	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 101/2017/NĐ-CP.
107.	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ngoài nước.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 101/2017/NĐ-CP.
108.	Đền bù chi phí đào tạo của cán bộ, công chức, viên chức.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
109.	Phê duyệt Kế hoạch biên chế hàng năm của bộ, cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.
110.	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 90/2020/NĐ-CP.

111.	Xin thôi giữ chức vụ quản lý, xin thôi việc đối với công chức, viên chức.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và nghỉ hưu đối với công chức.
112.	Quyết định nghỉ hưu đối với công chức, viên chức.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và nghỉ hưu đối với công chức; Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu.
113.	Tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế; Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu.
114.	Bổ nhiệm vào ngạch công chức, xếp lương đối với người hoàn thành chế độ tập sự.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
115.	Bổ nhiệm vào ngạch viên chức, xếp lương đối với người hoàn thành chế độ tập sự.	Cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập/ Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập	Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

116.	Bổ nhiệm lãnh đạo cấp vụ và tương đương.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ quy định chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
117.	Bổ nhiệm lãnh đạo cấp vụ và tương đương thuộc Tổng cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ quy định chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước.
118.	Bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng thuộc vụ, cục, đơn vị và tương đương thuộc bộ, cơ quan, ngang bộ.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ quy định chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước.
119.	Bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp vụ và tương đương.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP

		quan ngang bộ	ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ quy định chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước.
120.	Bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp vụ và tương đương thuộc Tổng cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ quy định chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước.
121.	Bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng thuộc vụ, cục, đơn vị và tương đương thuộc bộ, cơ quan, ngang bộ.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ quy định chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước.
122.	Quy hoạch cán bộ.	Theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Quy định số 50-QĐ/TW ngày 27/12/2021 của Bộ Chính trị về công tác quy hoạch cán bộ; Hướng dẫn số 16-HD/BTCTW ngày 15/02/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về một số nội dung cụ thể về công tác quy hoạch cán bộ; các văn bản quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.
123.	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ trưởng, thủ trưởng	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của

	Cơ quan ngang bộ cho tập thể, cá nhân.	quan ngang bộ	Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
124.	Tặng Cờ thi đua của bộ, cơ quan ngang bộ cho tập thể.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
125.	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ cho cá nhân.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
126.	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở cho cá nhân.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
127.	Tặng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
128.	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ cho tập thể và cá nhân.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
129.	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ thi đua theo đợt hoặc thi đua theo chuyên đề.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
130.	Tặng Cờ thi đua của bộ theo đợt hoặc chuyên đề.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
131.	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ về thành tích đợt xuất.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
132.	Tặng thưởng Bằng khen của Bộ trưởng, thủ trưởng	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của

	cơ quan ngang bộ về thành tích đối ngoại.	quan ngang bộ	Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
133.	Xét tặng Huy hiệu/Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp ngành/lĩnh vực.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc người có thẩm quyền theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
134.	Tặng Giấy khen của Tổng cục trưởng/Cục trưởng về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ (nếu có)	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
135.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng/Cục trưởng.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ (nếu có)	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
136.	Tặng danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng/Cục trưởng.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ (nếu có)	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
137.	Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng/Cục trưởng.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ (nếu có)	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
138.	Tặng Giấy khen của Tổng cục trưởng/Cục trưởng về khen thưởng đối ngoại.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của

		trưởng cơ quan ngang bộ (nếu có)	Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
139.	Tặng Giấy khen của Tổng cục trưởng/Cục trưởng về thành tích đột xuất.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ (nếu có)	Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
140.	Đề nghị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
141.	Đề nghị tước, phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.
142.	Cấp thẻ cán bộ, công chức lần đầu.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Quyết định số 06/2008/QĐ-BNV ngày 22/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về mẫu thẻ và việc quản lý, sử dụng thẻ đối với cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 838/QĐ-BNV ngày 25/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định kỹ thuật đối với thẻ cán bộ, công chức, viên chức điện tử.
143.	Cấp đổi thẻ cán bộ, công chức (trường hợp thay đổi thông tin ghi trên thẻ; thẻ bị mất, bị hỏng...).	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Quyết định số 06/2008/QĐ-BNV ngày 22/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về mẫu thẻ và việc quản lý, sử dụng thẻ đối với cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 838/QĐ-BNV ngày 25/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định kỹ thuật đối với thẻ cán bộ, công chức, viên chức điện tử.
144.	Thu hồi thẻ cán bộ, công chức.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Quyết định số 06/2008/QĐ-BNV ngày 22/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về mẫu thẻ và việc quản lý, sử dụng thẻ đối với cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 838/QĐ-BNV ngày



		quan ngang bộ	25/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định kỹ thuật đối với thẻ cán bộ, công chức, viên chức điện tử.
145.	Điều động công chức.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
146.	Biệt phái công chức.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
147.	Chuyển ngạch công chức.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
148.	Luân chuyển công chức lãnh đạo, quản lý.	Theo quy định về phân cấp quản lý và quy định của Đảng	Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
149.	Thi nâng ngạch công chức từ ngạch nhân viên hoặc tương đương lên ngạch cán sự hoặc tương đương; từ ngạch cán sự hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên hoặc tương đương.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.

150.	Thi nâng ngạch công chức từ chuyên viên và tương đương lên chuyên viên chính và tương đương.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
151.	Thi nâng ngạch công chức từ chuyên viên chính và tương đương lên chuyên viên cao cấp và tương đương.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
152.	Xét nâng ngạch công chức từ ngạch nhân viên hoặc tương đương lên ngạch cán sự hoặc tương đương; từ ngạch cán sự hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên hoặc tương đương.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 31 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
153.	Xét nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 31 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
154.	Xét nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 31 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
155.	Tiếp nhận viên chức công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập vào làm công chức.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
156.	Biệt phái viên chức.	Cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập/	Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của

		người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập (nếu được phân cấp)	Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
157.	Xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức.	Cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập/ Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo phân cấp	Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
158.	Bổ nhiệm viên chức quản lý.	Cơ quan có thẩm quyền/ Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo phân cấp	Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
159.	Bổ nhiệm lại viên chức quản lý.	Cơ quan có thẩm quyền/ Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo phân cấp	Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
160.	Kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.	Cơ quan có thẩm quyền/ Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo phân cấp	Luật Cán bộ, công chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

161.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ/Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập	Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
162.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Lưu trữ viên trung cấp lên Lưu trữ viên.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 31/8/2022 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, thi hoặc xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ.
163.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Lưu trữ viên lên Lưu trữ viên chính.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 31/8/2022 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, thi hoặc xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ.
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Tài chính</b>		
164.	Giao dự toán ngân sách hàng năm thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày

			30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.
165.	Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm.	Đơn vị dự toán cấp trên; Đơn vị dự toán cấp I; Cơ quan tài chính các cấp	Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.
166.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
167.	Quyết định thuê tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
168.	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
169.	Quyết định điều chuyển tài sản công.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

170.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi kết thúc.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
171.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
172.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
173.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
174.	Quyết định bán tài sản công.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
175.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

176.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
177.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
178.	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.
179.	Quyết định thanh lý tài sản công.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
180.	Quyết định tiêu hủy tài sản công.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
181.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

182.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
183.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
184.	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công; Luật Xây dựng; Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.
185.	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.	Bộ, cơ quan ngang bộ	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông</b>		
186.	Xác định lần đầu cấp độ đối với hệ thống thông tin cấp độ 1, 2; xác định lại cấp độ đối với hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ 1, 2.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về bảo đảm an toàn hệ



			thống thông tin theo cấp độ; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 về công nghệ thông tin - các kỹ thuật an toàn - yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.
187.	Xác định lần đầu cấp độ đối với hệ thống thông tin cấp độ 3; xác định lại cấp độ đối với hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ 3.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 về công nghệ thông tin - các kỹ thuật an toàn - yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.
188.	Xác định lần đầu cấp độ đối với hệ thống thông tin cấp độ 4; xác định lại cấp độ đối với hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ 4.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 về công nghệ thông tin - các kỹ thuật an toàn - yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.
189.	Ban hành Thông cáo báo chí giải thích, làm rõ thông tin sai lệch.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư số 02/2019/TT-BTTTT ngày 08/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

190.	Thẩm định thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước), thiết kế chi tiết (trường hợp thiết kế 1 bước) dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B.	Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ	Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.
191.	Thẩm định thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước), thiết kế chi tiết (trường hợp thiết kế 1 bước) dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C.	Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ	Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.
192.	Thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin.	Đơn vị chuyên môn trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao làm đầu mối thẩm định	Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.
193.	Thẩm định đề cương và dự toán chi tiết hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.	Đơn vị đầu mối thẩm định	Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lập đề cương và dự toán chi tiết hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.
194.	Thẩm định phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ của đề cương và dự toán chi tiết hoạt động ứng dụng CNTT sử dụng kinh phí chi thường xuyên	Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ	Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lập đề cương và dự toán chi tiết hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.

	nguồn vốn ngân sách nhà nước.		
195.	Ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin của các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu (HTTT/CSDL) do tỉnh quản lý.	Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ	Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia; Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc.
196.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng III.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.
197.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng II.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với

			viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.
198.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng I.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.
199.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng III.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.
200.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng II.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền

			thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.
201.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng I.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin.
202.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành biên tập viên lên chức danh nghề nghiệp biên tập viên hạng II.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.
203.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành biên tập viên lên chức danh nghề nghiệp biên tập viên hạng I.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều

			của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.
204.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành phóng viên lên chức danh nghề nghiệp phóng viên hạng II.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.
205.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành phóng viên lên chức danh nghề nghiệp phóng viên hạng I.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.
206.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành biên dịch viên lên chức danh nghề	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số

	nghiệp biên dịch viên hạng II.	trưởng cơ quan ngang bộ	115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.
207.	Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành biên dịch viên lên chức danh nghề nghiệp biên dịch viên hạng I.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực Tư pháp</b>		
208.	Xây dựng, trình văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (do bộ tham mưu ban hành).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP).

209.	Xây dựng, trình văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ (do bộ tham mưu ban hành).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP).
210.	Xây dựng, trình văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (do bộ tham mưu ban hành).	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP).
211.	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của bộ, cơ quan ngang bộ.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP).
212.	Kiểm tra văn bản (gồm văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật) do Bộ trưởng,	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP).



	Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.		
213.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP)
214.	Hệ thống hóa, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP).
215.	Hợp nhất, ký xác thực văn bản hợp nhất, đăng văn bản hợp nhất trên Công báo và trang thông tin điện tử của Bộ, ngành	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.
216.	Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.	Theo phân công của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật
217.	Thẩm định kết quả pháp điển theo đề mục.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ	Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Nghị định số 63/2013/NĐ-CP

		quan ngang bộ	ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Thông tư số 13/2014/TT-BTP ngày 29/4/2014 Hướng dẫn việc thực hiện pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.
218.	Đề nghị cập nhật kết quả pháp điển quy phạm pháp luật mới ban hành.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Thông tư số 13/2014/TT-BTP ngày 29/4/2014 Hướng dẫn việc thực hiện pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.
219.	Đề xuất và phân công xây dựng đề mục pháp điển mới.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Thông tư số 13/2014/TT-BTP ngày 29/4/2014 Hướng dẫn việc thực hiện pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.
220.	Lập đề nghị xây dựng đề mục của Bộ pháp điển.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; Thông tư số 13/2014/TT-BTP ngày 29/4/2014 Hướng dẫn việc thực hiện pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.
221.	Xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.

222.	Kiểm tra kết quả cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.
223.	Hiệu đính văn bản đã cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>		
224.	Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng.
225.	Phê duyệt dự án tu bổ di tích đối với di tích thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng.
226.	Điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Di sản văn hóa; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng.

<b>XII</b>	<b>Lĩnh vực Y tế</b>		
227.	Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị chuyên dùng lĩnh vực y tế trong các đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điểm b Khoản 2 Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Y tế.
<b>XIII</b>	<b>Lĩnh vực Thanh tra</b>		
228.	Ban hành Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Phòng, chống tham nhũng; Điều 21 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
229.	Báo cáo, nộp lại quà tặng.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 26 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
230.	Xử lý quà tặng đối với quà tặng bằng tiền, giấy tờ có giá; hiện vật; dịch vụ; động, thực vật.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 27 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
231.	Quyết định áp dụng biện pháp giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 31, 32 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
232.	Quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 31, 33 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

	lợi ích sang vị trí công tác khác.		
233.	Quyết định áp dụng biện pháp đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 31, 34 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
234.	Ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm liên quan đến tham nhũng.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc theo phân cấp	Điều 46, 47 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
235.	Quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác và công khai quyết định hủy bỏ việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc theo phân cấp	Điều 48, 49 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
236.	Ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc theo phân cấp	Luật Phòng, chống tham nhũng.
237.	Ban hành kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập.
238.	Cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập.	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cán bộ,	Điều 5, 6, 7 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập.

		công chức được yêu cầu cung cấp thông tin.	
239.	Ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo Quyết định xác minh tài sản, thu nhập của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; công khai Kết luận xác minh.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 Luật Phòng, chống tham nhũng.
240.	Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập (theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ, kiểm tra có thẩm quyền của Đảng, Quốc hội, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội; Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân.)	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 17, 18, 19 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập.
241.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Phòng, chống tham nhũng; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
242.	Thực hiện việc giải trình.	Theo phân cấp của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Phòng, chống tham nhũng; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

243.	Thi nâng ngạch công chức Thanh tra viên lên Thanh tra viên chính.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Luật Cán bộ, công chức; Luật Thanh tra; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 43/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra.
244.	Cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư số 05/2024/TT-TTCP ngày 26/4/2024 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu Thẻ thanh tra và việc cấp, quản lý, sử dụng Thẻ thanh tra.
245.	Cấp lại Thẻ thanh tra.	Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư số 05/2024/TT-TTCP ngày 26/4/2024 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu Thẻ thanh tra và việc cấp, quản lý, sử dụng Thẻ thanh tra.
<b>B</b>	<b>TTHC nội bộ các bộ, cơ quan ngang bộ, người có thẩm quyền thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quy định và thực hiện trong phạm vi bộ, ngành<sup>3</sup></b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Công tác văn phòng</b>		
246.	Xây dựng, ban hành Chương trình công tác năm, quý, tháng, tuần của bộ, cơ quan ngang bộ.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ (đa số quy định tại Quy chế làm việc của bộ, cơ quan ngang bộ).
247.	Điều chỉnh Chương trình công tác năm, quý, tháng, tuần của bộ, cơ quan ngang bộ.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ (đa số quy định tại Quy chế làm việc của bộ, cơ quan ngang bộ).
248.	Tổ chức phiên họp giao ban của bộ, cơ quan/ hội nghị, hội thảo, cuộc họp, làm việc khác do Lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì....	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ (đa số quy định tại Quy chế làm việc của bộ, cơ quan ngang bộ).

<sup>3</sup> Các bộ, cơ quan ngang bộ công bố TTHC tại Mục B và TTHC khác nếu bộ, cơ quan ngang bộ, người có thẩm quyền thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quy định và thực hiện trong phạm vi bộ, ngành.

249.	Lãnh đạo Bộ, cơ quan tiếp khách trong nước và quốc tế.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ (đa số quy định tại Quy chế làm việc của bộ, cơ quan ngang bộ).
<b>II Lĩnh vực Ngoại giao</b>			
250.	Xin phép đi nước ngoài theo nguyện vọng cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ
<b>III Lĩnh vực Nội vụ</b>			
251.	Đánh giá, công bố Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) đối với các vụ, cục, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ
<b>IV Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông</b>			
252.	Cấp phát, cập nhật các tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin của các HTTT/CSDL do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ
253.	Thu hồi các tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin của các HTTT/CSDL do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ
254.	Cấp mới hộp thư công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ
255.	Cấp lại mật khẩu hộp thư điện tử công vụ.	Theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ



